

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI (NHH)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III - NĂM 2026

Nơi nhận:

- UBCK NN
- Sở GDCK TP HCM
- Lưu TCKT NHH

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2026

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Mục lục	1
Báo cáo Tình hình tài chính hợp nhất	2 - 4
Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 33

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.179.393.492.894	1.108.587.756.349
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.1	143.293.986.502	346.622.901.245
1. Tiền	111		143.293.986.502	70.123.117.547
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	276.499.783.698
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		107.336.155.068	122.356.281.095
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		107.336.155.068	122.356.281.095
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		449.748.311.960	333.539.294.891
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		360.246.987.801	281.041.557.777
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39.301.878.076	37.330.026.835
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	IV.2	53.277.843.191	18.806.429.260
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(3.078.397.108)	(3.638.718.981)
IV. Hàng tồn kho	140	IV.3	339.369.894.344	239.364.939.489
1. Hàng tồn kho	141		344.529.912.955	241.513.423.295
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(5.160.018.611)	(2.148.483.806)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		139.645.145.020	66.704.339.629
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		60.047.441.229	13.471.731.749
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		79.271.748.542	53.187.540.462
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163		325.955.249	45.067.418

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.559.191.742.588	1.420.612.504.113
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.927.106.056	3.617.238.753
1. Phải thu dài hạn khác	215		11.927.106.056	3.617.238.753
II. Tài sản cố định	220		1.296.183.683.477	890.389.773.268
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.4	1.262.676.066.578	852.498.214.275
- Nguyên giá	222		2.306.417.740.040	1.817.746.990.805
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.043.741.673.462)	(965.248.776.530)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		29.819.909.478	32.667.562.866
- Nguyên giá	225		40.976.150.806	40.976.150.806
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(11.156.241.328)	(8.308.587.940)
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.6	3.687.707.421	5.223.996.127
- Nguyên giá	228		17.649.966.365	17.649.966.365
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.962.258.944)	(12.425.970.238)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		4.589.636.125	281.066.772.524
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		4.589.636.125	281.066.772.524
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		55.358.004.355	58.184.439.385
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	IV.7	55.358.004.355	58.184.439.385
V. Tài sản dài hạn khác	270		191.133.312.575	187.354.280.183
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		190.629.233.068	186.569.107.433
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		504.079.507	785.172.750
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2.738.585.235.482	2.529.200.260.462

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		860.978.676.592	703.597.445.053
I. Nợ ngắn hạn	310		781.232.501.003	608.751.653.213
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		251.388.501.260	183.920.068.898
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.985.498.529	35.223.524.344
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		70.358.400	70.358.400
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		19.906.943.696	28.650.748.806
5. Phải trả người lao động	315		27.845.250.554	25.134.675.997
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		27.665.548.835	39.249.725.925
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	IV.8	45.341.095.733	25.356.234.887
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	IV.10	328.383.562.077	235.224.392.726
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		53.645.741.919	35.921.923.230
II. Nợ dài hạn	330		79.746.175.589	94.845.791.840
1. Phải trả dài hạn khác	338	IV.9	601.500.363	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	IV.11	79.144.675.226	94.845.791.840
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	IV.12	1.877.606.558.890	1.825.602.815.409
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.129.640.000.000	1.129.640.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.129.640.000.000	1.129.640.000.000
2. Thặng dư vốn	412		327.517.083.602	327.517.083.602
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.417.059.302	13.417.059.302
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		406.265.409.543	354.151.889.073
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		330.759.458.480	234.586.829.044
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		75.505.951.063	119.565.060.029
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		767.006.443	876.783.432
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.738.585.235.482	2.529.200.260.462

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập

Phạm Thị Ngà

Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngà

Phó Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Hương Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 3		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	IV.13	663.176.505.346	551.293.572.776	1.836.880.103.769	1.757.117.107.856
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		571.461.965	660.128.156	1.019.453.215	1.151.906.433
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		662.605.043.381	550.633.444.620	1.835.860.650.554	1.755.965.201.423
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.14	562.122.871.191	456.398.394.078	1.540.604.300.596	1.443.314.652.753
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		100.482.172.190	94.235.050.542	295.256.349.958	312.650.548.670
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	IV.15	4.572.170.509	7.607.630.890	18.296.742.051	21.372.287.252
7. Chi phí tài chính	23	IV.16	7.862.164.726	4.264.253.843	20.507.555.154	13.288.337.904
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		6.777.268.653	3.866.263.050	18.934.047.419	12.059.334.429
8. Chi phí bán hàng	25		44.639.763.428	31.502.074.204	116.401.699.177	105.674.623.325
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		26.887.008.602	25.339.111.671	75.677.688.101	72.623.308.388
10. Phần lãi (lỗ) trong cty liên kết, liên doanh	27		(1.520.500.079)	(1.308.424.374)	(2.826.435.030)	598.305.271
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.144.905.864	39.428.817.340	98.139.714.547	143.034.871.576
12. Thu nhập khác	31		648.609.432	921.584.022	3.147.050.009	3.861.771.976
13. Chi phí khác	32		1.230.378.858	2.902.152.850	4.223.031.394	3.918.422.380
14. Lợi nhuận khác	40		(581.769.426)	(1.980.568.828)	(1.075.981.385)	(56.650.404)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 3		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.563.136.438	37.448.248.512	97.063.733.162	142.978.221.172
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.079.952.173	8.195.825.555	21.226.904.010	24.142.591.813
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(105.631.093)	49.870.115	281.093.243	(349.369.918)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		18.588.815.358	29.202.552.842	75.555.735.909	119.184.999.277
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		18.574.737.544	29.185.358.373	75.505.951.063	119.133.353.666
20. Lợi nhuận sau thuế của CĐ không kiểm soát	62		14.077.814	17.194.469	49.784.846	51.645.611

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập



Phạm Thị Ngà

Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngà



Đỗ Thị Hương Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Số kỳ này	Số kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		97.063.733.162	142.978.221.172
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		96.079.825.879	85.903.074.925
- Các khoản dự phòng	03		2.451.212.932	(536.968.314)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(10.757.404.691)	(11.376.835.311)
- Chi phí đi vay	06		18.934.047.419	12.292.093.050
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lưu chuyển tiền từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		203.771.414.701	229.259.585.522
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(163.394.015.041)	(67.345.191.355)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(103.016.489.660)	(10.415.013.648)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		16.477.330.668	78.977.948.454
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		(53.558.076.764)	(37.137.274.194)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(19.012.474.373)	(12.203.357.096)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(34.395.025.152)	(19.126.505.090)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.681.173.739)	(4.466.897.036)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(158.808.509.360)	157.543.295.557
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(164.274.591.343)	(104.709.156.488)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		2.966.512.837	1.452.571.264
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(313.439.859.015)	(200.407.600.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		333.439.859.015	59.767.662.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Số kỳ này	Số kỳ trước
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị	26		-	39.039.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay	27		17.024.794.722	9.433.234.581
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(124.283.283.784)	(195.424.288.643)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp (gồm cả vốn góp của cổ đông không kiểm soát)	31		-	327.514.400.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		620.548.997.090	393.235.883.668
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(534.409.030.419)	(369.202.287.848)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(6.230.088.270)	(10.098.004.184)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(147.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		79.762.878.401	341.449.991.636
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(203.328.914.743)	303.568.998.550
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		346.622.901.245	191.950.270.642
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		143.293.986.502	495.519.269.192

Phê duyệt, ngày 02 tháng 10 năm 2026

Người lập

Phạm Thị Ngà

Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngà

Phó Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Hương Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2026***I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 15 số 0100100858 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 8 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH.

Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Thông tin doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính trụ sở chính tại tổ 7, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội.



Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có 3 công ty con với chi tiết như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu	Hoạt động chính
1	Công ty CP Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	Hải Phòng	99,84%	99,84%	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất
2	Công ty TNHH An Trung Industries	Hải Phòng	100%	100%	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và Đầu tư - VIEXIM	Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất linh kiện, phụ kiện nhựa ngành ô tô, xe máy, linh kiện nhựa điện tử

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**4. Mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

5. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp
- Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày BCTC hợp nhất
- Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 về Sửa đổi, bổ sung, một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4)

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

6. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

7. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng VND cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn.

8. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên báo cáo Tình hình tài chính giữa Nhóm Công ty và giữa các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và sản phẩm dở dang - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa và vật kiến trúc 5 - 35 năm

- Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
- Phần mềm vi tính	3 - 8 năm

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- Quyền sử dụng đất tương ứng với các lô đất cho thuê hoặc sử dụng;
- Chi phí trả trước về thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất của Nhóm Công ty. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

11. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích ước tính tối đa không quá mười (10) năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là tạm thời.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh;
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

12. Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Nhóm Công ty mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Nhóm Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

13. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị trọn lãi đầu khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi phần ảnh hưởng trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị trọn lãi của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức và cổ tức/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán tại Tập đoàn/Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị được ghi nhận vào chi phí tài chính. Sự khác biệt giữa giá ghi nhận đầu tư trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất vào cuối niên độ và giá trị đầu tư thực tế được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

14. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

15. Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong năm được phản ánh trong tài khoản “Người mua trả tiền trước” trong phần nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

16. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

17. Vốn góp của chủ sở hữu*Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

18. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau thu lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ được trích lập theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các năm tài chính nhằm mục đích dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

19. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

20. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi có khả năng khoản chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức mà có thể không còn đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là bên liên quan.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. Tiền và tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	437.551.270	241.491.399
Tiền gửi ngân hàng	142.856.435.232	69.881.626.148
Các khoản tương đương tiền	-	276.499.783.698
Cộng	143.293.986.502	346.622.901.245

2. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tạm ứng	8.590.221.228	-	487.447.200	-
Ký cược ký quỹ	1.091.715.605	-	161.288.363	-
Phải thu ngắn hạn khác	2.135.918.083	(1.679.082.108)	4.946.814.130	(1.399.315.000)
Phải thu từ ủy thác xuất khẩu	41.459.458.825	-	13.217.167.930	-
Cộng	53.277.843.191	(1.679.082.108)	18.812.717.623	(1.399.315.000)

3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	147.681.223.966	-	109.141.860.273	-
Công cụ dụng cụ	20.357.404.267	-	14.868.316.797	-
Sản phẩm	85.869.024.510	(5.160.018.611)	58.450.225.920	(2.148.483.806)
Hàng hóa	6.553.065.433	-	3.223.172.456	-
Chi phí SXKD dở dang	84.024.460.903	-	55.423.165.622	-
Hàng mua đi đường	44.733.876	-	1.621.638	-
Hàng gửi bán	-	-	405.060.589	-
Cộng	344.529.912.955	(5.160.018.611)	241.513.423.295	(2.148.483.806)

4. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	357.543.472.352	1.386.292.144.627	66.566.967.589	7.344.406.237	1.817.746.990.805
Mua trong năm	-	331.865.565.353	7.303.908.694	437.320.370	339.606.794.417
Thanh lý, nhượng bán	-	(12.134.422.981)	(1.382.936.364)	-	(13.517.359.345)
XDCB hoàn thành	162.581.314.163	-	-	-	162.581.314.163
Số cuối kỳ	520.124.786.515	1.706.023.286.999	72.487.939.919	7.781.726.607	2.306.417.740.040
					-
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	163.917.318.489	756.562.878.147	38.618.086.351	6.150.493.543	965.248.776.530
Khấu hao trong kỳ	10.953.563.501	73.699.953.739	4.030.233.196	386.761.700	89.070.512.136
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.149.409.468)	(428.205.736)	-	(10.577.615.204)
Số cuối kỳ	174.870.881.990	820.113.422.418	42.220.113.811	6.537.255.243	1.043.741.673.462
					-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	193.626.153.863	629.729.266.480	27.948.881.238	1.193.912.694	852.498.214.275
Tại ngày cuối kỳ	345.253.904.525	885.909.864.581	30.267.826.108	1.244.471.364	1.262.676.066.578

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
HÀ NỘI**

Tổ 7, phường Phúc Lợi, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

5. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	40.976.150.806	40.976.150.806
Số cuối kỳ	40.976.150.806	40.976.150.806
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu kỳ	8.308.587.940	8.308.587.940
Khấu hao trong kỳ	2.847.653.388	2.847.653.388
Số cuối kỳ	11.156.241.328	11.156.241.328
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	32.667.562.866	32.667.562.866
Tại ngày cuối kỳ	29.819.909.478	29.819.909.478

6. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	17.649.966.365	17.649.966.365
Số cuối kỳ	17.649.966.365	17.649.966.365
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu kỳ	12.425.970.238	12.425.970.238
Khấu hao trong kỳ	1.536.288.706	1.536.288.706
Số cuối kỳ	13.962.258.944	13.962.258.944
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	5.223.996.127	5.223.996.127
Tại ngày cuối kỳ	3.687.707.421	3.687.707.421

7. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số đầu năm	Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	Cổ tức đã chia trong kỳ	Số cuối năm
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	58.184.439.385	(2.826.435.030)	-	-	55.358.004.355
Cộng	58.184.439.385	(2.826.435.030)	-	-	55.358.004.355

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI
CHÍNH HỢP NHẤT**

Tổ 7, phường Phúc Lợi, Hà Nội

Cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

8. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả phải nộp khác	3.932.973.209	3.098.302.619
BHXXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	898.485.458	150.975.375
Phải trả ủy thác xuất khẩu	40.509.637.066	22.106.956.893
Cộng	45.341.095.733	25.356.234.887

9. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả phải nộp khác	601.500.363	-
Cộng	601.500.363	-

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Số dư nợ gốc vay	Tăng	Giảm	Tăng giảm khác	Số dư nợ gốc vay
Vay ngân hàng ngắn hạn	212.192.120.066	764.039.704.544	(664.548.623.511)	47.174.336	311.730.375.435
Vay dài hạn đến hạn trả	14.337.138.504	7.168.569.258	(8.734.707.762)	-	12.771.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	8.695.134.156	1.417.140.756	(6.230.088.270)	-	3.882.186.642
Cộng	235.224.392.726	777.125.414.558	(684.013.419.543)	47.174.336	328.383.562.077

11. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Số dư nợ gốc vay	Tăng	Giảm	Tăng giảm khác	Số dư nợ gốc vay
Vay ngân hàng dài hạn	89.839.569.258	12.183.593.400	(26.467.569.258)	-	75.555.593.400
Nợ thuê tài chính dài hạn	5.006.222.582	-	(1.417.140.756)	-	3.589.081.826
Cộng	94.845.791.840	12.183.593.400	(27.884.710.014)	-	79.144.675.226

12. Vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN chưa phân phối	Lợi ích CĐ không KS	Tổng cộng
Số đầu kỳ năm trước	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	285.545.590.690	820.319.716	1.356.545.653.310
Tăng/(giảm) vốn góp	400.840.000.000	(445.600.000)	-	(36.440.000.000)	-	363.954.400.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	119.565.060.029	62.809.173	119.627.869.202
Chia quỹ KTPL	-	-	-	(14.519.258.641)	(5.848.462)	(14.525.107.103)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	496.995	(496.995)	-
Số cuối kỳ năm trước	1.129.640.000.000	327.517.083.602	13.417.059.302	354.151.889.073	876.783.432	1.825.602.815.409
Kỳ này	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN chưa phân phối	Lợi ích CĐ không KS	Tổng cộng
Số đầu kỳ	1.129.640.000.000	327.517.083.602	13.417.059.302	354.151.889.073	876.783.432	1.825.602.815.409
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	75.505.951.063	49.784.846	75.555.735.909
Chia quỹ KTPL	-	-	-	(23.392.430.593)	(12.561.835)	(23.404.992.428)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	(147.000.000)	(147.000.000)
Số cuối kỳ	1.129.640.000.000	327.517.083.602	13.417.059.302	406.265.409.543	767.006.443	1.877.606.558.890

Tổ 7, phường Phúc Lợi, Hà Nội

Cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

13. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ

	Quý 3.2026	Quý 3.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Doanh thu bán hàng hóa	24.694.964.234	28.879.753.489	71.645.028.434	146.320.825.943
Doanh thu bán sản phẩm	626.529.277.679	513.213.566.650	1.736.537.431.948	1.585.897.468.764
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	11.952.263.433	9.200.252.637	28.697.643.387	24.898.813.149
Cộng	663.176.505.346	551.293.572.776	1.836.880.103.769	1.757.117.107.856

14. Giá vốn hàng bán

	Quý 3.2026	Quý 3.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Giá vốn bán hàng hóa	23.989.600.782	26.524.480.661	64.111.526.883	128.353.638.719
Giá vốn bán sản phẩm	533.971.291.271	423.829.850.815	1.463.910.822.102	1.297.576.073.031
Giá vốn cung cấp dịch vụ và khác	4.161.979.138	6.044.062.602	12.581.951.611	17.384.941.003
Cộng	562.122.871.191	456.398.394.078	1.540.604.300.596	1.443.314.652.753

15. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3.2026	Quý 3.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.005.108.377	4.050.642.436	13.853.941.025	9.916.491.052
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	567.062.132	3.556.988.454	4.442.801.026	11.455.796.200
Cộng	4.572.170.509	7.607.630.890	18.296.742.051	21.372.287.252

16. Chi phí tài chính

	Quý 3.2026	Quý 3.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chi phí phát hành trái	6.777.268.653	3.943.849.257	18.934.047.419	12.292.093.050
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.084.896.073	320.404.586	1.573.507.735	996.244.854
Cộng	7.862.164.726	4.264.253.843	20.507.555.154	13.288.337.904

2. Nghiệp vụ giao dịch chủ yếu với các bên liên quan***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ***

	Năm nay	Năm trước
- Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	122.637.990	-
- Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	9.978.356.410	11.595.634.516
- Công ty CP An Tiến Industries	102.600.000	205.065.000
- Công ty CP Liên vận An Tín	53.628.728	15.282.632
- Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	208.276.440	38.675.577
- Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát	46.857.290	103.147.920
- Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát 1	-	40.910.678
- Công ty CP Khu CN Lương Điện Ngọc Liên	82.484.922	41.636.618
- AFC EcoPlastics LLC	7.289.187.031	7.197.873.663
- Công ty CP SX Tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	34.426.505
- Công ty CP Anbio	3.202.355	-
Cộng	17.887.231.166	19.272.653.109

Mua hàng hóa và dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	5.503.000.000	5.729.000.000
- Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	20.511.796.046	35.467.685.440
- Công ty CP An Tiến Industries	499.843.950	264.870.000
- Công ty CP An Thành Biscol	13.645.133.195	1.859.405.278
- Công ty CP Liên vận An Tín	56.409.546.347	62.389.810.588
- An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd	2.584.588.355	667.494.000
- Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	3.164.940.800	5.056.058.670
- Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát	6.737.503.084	2.207.458.146
- An Phat International INC	-	82.691.541
- Công ty CP DV Suất ăn CN An Phát	17.321.905.100	14.391.914.900
- Công ty CP SX Tổng hợp Sunrise Việt Nam	17.344.000	27.969.600
- Công ty CP Anbio	69.600.000	-
Cộng	126.465.200.877	128.144.358.163

Doanh thu tài chính

- Công ty CP An Thành Biscol
- Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát
- Công ty CP Khu CN Lương Điền Ngọc Liên

Cộng

Năm nay	Năm trước
469.863.014	-
652.054.795	600.000.000
226.109.590	-
1.348.027.399	600.000.000

Cho vay

- Công ty CP An Thành Biscol
- Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát
- Công ty CP Khu CN Lương Điền Ngọc Liên

Cộng

Năm nay	Năm trước
50.000.000.000	-
50.000.000.000	-
49.000.000.000	-
149.000.000.000	-

Thu hồi cho vay

- Công ty CP An Thành Biscol
- Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát
- Công ty CP Khu CN Lương Điền Ngọc Liên

Cộng

Năm nay	Năm trước
50.000.000.000	-
50.000.000.000	-
49.000.000.000	-
149.000.000.000	-

Chi phí tài chính

- Công ty CP Khu CN Lương Điền Ngọc Liên

Cộng

Năm nay	Năm trước
3.698.630	-
3.698.630	-

Tiền thu từ đi vay

- Công ty CP Khu CN Lương Điền Ngọc Liên

Cộng

Năm nay	Năm trước
4.500.000.000	-
4.500.000.000	-

Tiền trả nợ gốc vay

- Công ty CP Khu CN Lương Điền Ngọc Liên

Cộng

Năm nay	Năm trước
4.500.000.000	-
4.500.000.000	-

Cổ tức đã trả

- Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings

Cộng

Năm nay	Năm trước
21.000.000	-
21.000.000	-

3. Số dư trọng yếu với các bên liên quan

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

<i>Phải thu ngắn hạn khách hàng</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	23.975.575.019	5.561.985.817
- Công ty CP An Tiến Industries	60.069.600	-
- Công ty CP Liên vận An Tín	21.880.081	-
- Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	99.111.600	18.824.400
- AFC EcoPlastics LLC	1.588.725.591	1.428.921.368
- Công ty CP Anbio	3.458.543	-
Cộng	25.748.820.434	7.009.731.585
<i>Trả trước cho người bán</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	192.200.000	-
- Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	-	9.249.355.360
Cộng	192.200.000	9.249.355.360
<i>Phải thu khác ngắn hạn</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	576.028.960	2.928.620.727
Cộng	576.028.960	2.928.620.727
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	471.960.000	-
- Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	2.678.031.318	37.504.706
- Công ty CP An Thành Biscoi	2.140.218.000	824.688.000
- Công ty CP Liên vận An Tín	19.233.126.497	3.340.961.337
- Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	-	839.163.325
- Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát	645.285.219	-
- Công ty CP DV Suất ăn CN An Phát	3.034.157.780	1.955.471.220
Cộng	28.202.778.814	6.997.788.588

Phải trả ngắn hạn khác

- Công ty CP Nhựa An Phát Xanh
- Công ty CP Liên vận An Tín

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
40.519.855.605	22.055.206.154
1.276.532.915	710.572.679
41.796.388.520	22.765.778.833

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập



Phạm Thị Nga

Kế toán trưởng



Phạm Thị Nga



Đỗ Thị Hương Giang